Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9609.90.99

Mã HS	9609.90.99
Mô tả hàng hóa	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 05:38:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96099099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18930
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18930
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18930
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18195
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18124
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18124
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18124
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18124
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18124
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18124
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18180
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18180

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18180
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18180
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18180
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18180
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18181
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18181
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18181
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18181
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18181
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18181
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18186
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18143
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18138
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18138
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18138
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18138
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18138
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18138
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18186
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18186
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18186
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18186
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18186
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18186
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18250
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18250
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18250
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18250
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18250
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18224
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18224
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18224
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18224
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18224
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18224
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18217
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18217
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18217
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18217
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18217
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18217
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18247
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18247
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18247
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18247
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18247
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18247
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18246
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18246
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18246
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18246

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18246
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18246
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18340
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18340
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18340
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18340
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18340
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18340
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18340
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18211
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18211
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18211
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18211
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18211
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18211
RCEP B	2022	2022	0	B!D18211
RCEP B	2023	2023	0	B!E18211
RCEP B	2024	2024	0	B!F18211
RCEP B	2025	2025	0	B!G18211
RCEP B	2026	2026	0	B!H18211
RCEP B	2027	2027	0	B!I18211
RCEP C	2022	2022	0	C!D18209
RCEP C	2023	2023	0	C!E18209
RCEP C	2024	2024	0	C!F18209
RCEP C	2025	2025	0	C!G18209
RCEP C	2026	2026	0	C!H18209

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I18209
RCEP D	2022	2022	0	D!D18208
RCEP D	2023	2023	0	D!E18208
RCEP D	2024	2024	0	D!F18208
RCEP D	2025	2025	0	D!G18208
RCEP D	2026	2026	0	D!H18208
RCEP D	2027	2027	0	D!I18208
RCEP E	2022	2022	0	E!D18213
RCEP E	2023	2023	0	E!E18213
RCEP E	2024	2024	0	E!F18213
RCEP E	2025	2025	0	E!G18213
RCEP E	2026	2026	0	E!H18213
RCEP E	2027	2027	0	E!I18213
RCEP F	2022	2022	0	F!D18211
RCEP F	2023	2023	0	F!E18211
RCEP F	2024	2024	0	F!F18211
RCEP F	2025	2025	0	F!G18211
RCEP F	2026	2026	0	F!H18211
RCEP F	2027	2027	0	F!I18211
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F17072
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G17072
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H17072
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I17072

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9609.90 có 4 dòng thuế; dòng 9609.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9609.90.10 Bút chì bằng đá phiến (slate) dùng trong trường học; 9609.90.30 Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10; 9609.90.91 Phấn vẽ hoặc phấn viết	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9609.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9609.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18930), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.